CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /20.../NĐ-CP ***DỰ THẢO***	*Hà Nội, ngày tháng năm 20....*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG (SỬA ĐỔI)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ (nếu cần)

Điều 4. …

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ RỪNG (ĐIỀU 5 LUẬT)

MỤC 1. HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CỦA CHỦ RỪNG

Điều 5. Trách nhiệm lập hồ sơ quản lý rừng

Điều 6. Nội dung hồ sơ quản lý rừng *(NĐ 23 giao Bộ NN hướng dẫn)*

Điều 7. Theo dõi diễn biến rừng *(K3 Đ32 quy định Bộ NN hướng dẫn)*

Điều 8. Kinh phí kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng (Điểm b K1 Đ88 DT Luật)

MỤC 2. QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 9. Tiêu chí phân loại rừng đặc dụng

1. Vườn quốc gia

2. Khu dự trữ thiên nhiên

3. Khu bảo tồn loài, sinh cảnh

4. Khu bảo vệ cảnh quan gắn với bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp; bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, tín ngưỡng

5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; rừng giống quốc gia

Điều 10. Quản lý nhà nước về rừng đặc dụng

Điều 11. Quy hoạch (Phương án tổng thể) bảo tồn, phát triển bền vững khu rừng

Điều 12. Thành lập các khu rừng đặc dụng (Điều 28 Dự thảo Luật)

Điều 13. Thành lập Ban quản lý rừng đặc dụng

Điều 14. Chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng

Điều 15. Khai thác tận thu, tận dụng lâm sản trong RĐD

Điều 16. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án phát triển du lịch sinh thái và diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng (Điều 68 Dự thảo Luật). Về cơ chế chia sẻ lợi ích và quản lý, sử dụng nguồn thu?

Điều 17. Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật

Điều 18. Xác định vùng đệm, dự án đầu tư vùng đệm

MỤC 3. QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

Điều 19. Tiêu chí phân loại rừng phòng hộ

- Rừng phòng hộ đầu nguồn;

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;

- Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Điều 20. Tiêu chí xác lập và phân cấp xung yếu rừng phòng hộ

Điều 21. Quy hoạch (Phương án tổng thể) bảo tồn, phát triển bền vững khu rừng

Điều 22. Thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ

Điều 23. Nội dung về bảo vệ rừng phòng hộ

Điều 24. Phát triển rừng phòng hộ

Điều 25. Khai thác lâm sản trong RPH

Điều 26. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án phát triển du lịch sinh thái và diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ (Điều 70 Dự thảo Luật)

MỤC 4. QUẢN LÝ RỪNG SẢN XUẤT

Điều 27. Tiêu chí phân loại rừng sản xuất

Điều 28. Phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; trình tự, thủ tục phê duyệt, thẩm định và thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. (*Khoản 4 Điều 27 quy định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững; hướng dẫn về phương án, chứng chỉ và tổ chức thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững*).

Điều 29. Trình tự, thủ tục khai thác gỗ rừng tự nhiên (K2 Đ72)

Điều 30. Nội dung bảo vệ rừng sản xuất

Điều 31. Phát triển rừng sản xuất? (giao Bộ ban hành QPKT lâm sinh đối với RTN và TR)

Điều 32. Trình tự, thủ tục khai thác gỗ rừng trồng (K3 Đ73)

Điều 33. Hưởng lợi từ rừng sản xuất

Điều 34. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án phát triển du lịch sinh thái và diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất (Điều 74 Dự thảo Luật)

MỤC 5. TỔ CHỨC TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA (Điều 18 Dự thảo Luật)

Điều 35. Điều kiện đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 36. Hoạt động của tổ chức tư vấn lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

MỤC 6. TỔ CHỨC BẢO VỆ RỪNG CHUYÊN TRÁCH

(Điều 58 Dự thảo Luật)

Điều 37. Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức bảo vệ rừng chuyên trách

Điều 39. Trang bị, quản lý, huấn luyện nghiệp vụ

Chương III

GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, THU HỒI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

MỤC 1. GIAO RỪNG (Điều 21 Dự thảo Luật)

Điều 40. Căn cứ, thời hạn, hạn mức giao rừng

Điều 41. Trình tự, thủ tục giao rừng cho tổ chức

Điều 42. Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

MỤC 2. CHO THUÊ RỪNG (Điều 22 Dự thảo Luật)

Điều 43. Căn cứ, thời hạn cho thuê rừng sản xuất

Điều 44. Trình tự, thủ tục cho tổ chức thuê rừng sản xuất

Điều 45. Trình tự, thủ tục cho hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất

MỤC 3. THU HỒI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Điều 24 Dự thảo Luật)

Điều 46. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng

Điều 47. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng

Điều 48. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng

Điều 49. Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng

Điều 50. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng

Chương IV

PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG (ĐIỀU 56 DỰ THẢO LUẬT)

MỤC 1. PHÒNG CHÁY RỪNG

Điều 51. Các biện pháp phòng cháy rừng

Điều 52. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

Điều 53. Đầu tư cho phòng cháy và chữa cháy trong dự án trồng rừng

Điều 54. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với dự án trồng rừng và xây dựng công trình phòng cháy và chữa cháy rừng

Điều 55. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng

Điều 56. Tạm đình chỉ và đình chỉ các hoạt động khi vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng hoặc nguy cơ cháy rừng cao

MỤC 2. CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 57. Các biện pháp chữa cháy rừng

Điều 58. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

Điều 59. Trách nhiệm báo cháy và tham gia chữa cháy rừng

Điều 60. Huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng

Điều 61. Chỉ huy chữa cháy rừng

Điều 62. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng chuyên ngành

MỤC 3. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SAU CHÁY RỪNG

Điều 63. Kiểm tra, xác minh cháy rừng

Điều 64. Lập phương án xác định thiệt hại và biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng

Điều 65. Hoàn trả và bồi thường thiệt hại phương tiện, tài sản được huy động để chữa cháy rừng

Chương V

QUẢN LÝ THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT RỪNG

MỤC 1. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, BẢO VỆ THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP TRONG TỰ NHIÊN (Điều 55 Dự thảo Luật)

Điều 66. Phát triển các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp

Điều 67. Lập hồ sơ quản lý và theo dõi diễn biến các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp

Điều 68. Bảo vệ các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp

Điều 69. Bảo tồn các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp

Điều 70. Khai thác các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp

Điều 71. Cứu hộ động vật rừng

Điều 72. Lập danh mục thực vật, động vật rừng nguy cấp

Điều 73. Nghiên cứu khoa học

Điều 74. Xử lý các trường hợp động vật rừng nguy cấp xâm hại hoặc đe dọa đến tính mạng, tài sản của nhân dân

MỤC 2. GÂY NUÔI SINH SẢN, SINH TRƯỞNG ĐỘNG VẬT RỪNG (Điều 65 Dự thảo Luật)

TIỂU MỤC 1. NUÔI SINH SẢN, SINH TRƯỞNG ĐỘNG VẬT RỪNG

Điều 75. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng

Điều 76. Nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật rừng nguy cấp

Điều 77. Nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật rừng thông thường

Điều 78. Trình tự, thủ tục nuôi động vật rừng nguy cấp

Điều 79. Trình tự, thủ tục gây nuôi động vật rừng thông thường

Thiếu quy định về trồng, cấy nhân tạo các loài thực vật rừng nguy cấp VN và thuộc danh mục Cites

TIỂU MỤC 2. NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG TẠI CÁC VƯỜN THÚ, CƠ SỞ TRƯNG BÀY

Điều 80. Điều kiện nuôi

Điều 81. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận

MỤC 3. CHẾ BIẾN, VẬN CHUYỂN VÀ THƯƠNG MẠI CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG

TIỂU MỤC 1. ĐIỀU KIỆN CHẾ BIẾN, VẬN CHUYỂN VÀ THƯƠNG MẠI CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG

Điều 82. Điều kiện chế biến động vật, thực vật rừng

Điều 83. Điều kiện vận chuyển động vật, thực vật rừng

Điều 84. Điều kiện thương mại trong nước các loài động vật rừng

Điều 85. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu các loài động vật, thực vật rừng

TIỂU MỤC 2. CHẾ BIẾN, VẬN CHUYỂN VÀ THƯƠNG MẠI CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG

Điều 86. Chế biến các loài động vật, thực vật rừng

Điều 87. Vận chuyển mẫu vật các loài động vật, thực vật rừng

Điều 88. Thương mại trong nước các loài động vật, thực vật rừng

MỤC 4. CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ QUAN KHOA HỌC

Điều 89. Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam

Điều 90. Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam

Điều 91. Cục Kiểm lâm

Điều 92. Chi cục Kiểm lâm

Điều 93. Hạt Kiểm lâm

Điều 94. Cơ quan Hải quan

Điều 95. Các cơ quan có liên quan

MỤC 5. GIẤY PHÉP VÀ CHỨNG CHỈ

Điều 96. Giấy phép và Chứng chỉ

Điều 97. Quản lý giấy phép và chứng chỉ

MỤC 6. QUẢN LÝ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG

Điều 98. Lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật rừng nguy cấp

Điều 99. Xử lý mẫu vật động vật rừng, thực vật rừng

Chương VI

ĐỊNH GIÁ RỪNG (ĐIỀU 85 DỰ THẢO LUẬT)

Điều 100. Căn cứ định giá rừng

Điều 101. Phương pháp thu nhập

Điều 102. Phương pháp chi phí

Điều 103. Phương pháp so sánh

Điều 104. Phương pháp và tổ chức đấu giá rừng

Điều 105. Lựa chọn phương pháp xác định giá các loại rừng

Điều 106. Thẩm quyền định giá rừng

Điều 107. Điều chỉnh giá các loại rừng

Điều 108. Tổ chức thực hiện định giá rừng

Chương VII

CHI TRẢ DỊCH VU MÔI TRƯỜNG RỪNG

MỤC 1. HÌNH THỨC CHI TRẢ VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VU MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 109. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Chi trả trực tiếp

2. Chi trả gián tiếp

Điều 110. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Điều 111. Loại rừng và loại dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Điều 112. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 113. Đối tượng, loại dịch vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Điều 114. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Mục 2. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC CHI TRẢ TRỰC TIẾP

Điều 115. Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Điều 116. Sử dụng tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng

Mục 3. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC CHI TRẢ GIÁN TIẾP

Điều 117. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 118. Đối tượng, điều kiện được miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 118. Mức được miễn, giảm và thời gian được miễn giảm

Điều 120. Hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 121. Trình tự xem xét miễn, giảm

Điều 122. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm

Điều 123. Ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Điều 124. Căn cứ điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Điều 125. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 126. Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Điều 127. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Điều 128. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Mục 4. QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN SỬ DỤNG VÀ BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 129. Quyền hạn và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Điều 130. Quyền hạn và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

Điều 131. Kiểm tra giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điều 132. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

Điều 133. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chương VIII

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

MỤC 1. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 134. Điều kiện thành lập Quỹ

Điều 135. Chức năng, nhiệm vụ

Điều 136. Cơ cấu tổ chức Quỹ

Điều 137. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

MỤC 2. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ

Điều 138. Đối tượng đóng góp bắt buộc cho Quỹ ở cấp tỉnh

Điều 139. Các trường hợp được miễn, giảm tiền đóng góp

Điều 140. Đối tượng và nội dung được hỗ trợ

Điều 141. Điều kiện được hỗ trợ

Điều 142. Phương thức hỗ trợ tài chính của Quỹ

Điều 143. Công tác lập dự toán, quyết toán tài chính Quỹ

MỤC 3. XÉT DUYỆT VÀ QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HOẶC CÁC HOẠT ĐỘNG PHI DỰ ÁN ĐƯỢC QUỸ HỖ TRỢ

Điều 144. Trình tự, thủ tục đăng ký, xét duyệt chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án

Điều 145. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án

Điều 146. Kiểm tra, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án

MỤC 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUỸ

Điều 147. Trách nhiệm các Bộ, ngành Trung ương

Điều 148. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chương IX

CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

(Dẫn chiếu các quy định tại NĐ số 210/2013/NĐ-CP và NĐ số 55/2015/NĐ-CP)

Điều 149. Đối tượng áp dụng

Điều 150. Nguyên tắc áp dụng các cơ chế, chính sách

Điều 151. Các biện pháp khuyến khích cụ thể

Điều 152. Cung cấp tín dụng

Điều 153. Các khuyến khích khác áp dụng cho chế biến gỗ ở các vùng sâu, vùng xa, các huyện nghèo

Điều 154. Hỗ trợ phát triển chế biến công nghệ cao

Điều 155. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường

Điều 156. Căn cứ áp dụng các quy định ưu đãi/khuyến khích các hoạt động chế biến lâm sản

Điều 157. Trách nhiệm thực hiện

Chương X

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP

MỤC 1. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP

Điều 158. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp được tổ chức thống nhất từ trung ương đến cấp huyện, gồm có:

1. Cơ quan thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp ở Trung ương là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp là phòng chức năng được phân công về nông nghiệp và phát triển nông thôn (tại Nghị định này gọi là phòng chức năng) và Hạt kiểm lâm.

4. Cấp xã (nơi có rừng), có cán bộ lâm nghiệp chuyên trách giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về bảo vệ và phát triển rừng.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp ở địa phương.

6. Chính phủ có quy định riêng về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Kiểm lâm.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 159. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 160. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 161. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ..... tháng .... năm 20...

2. Nghị định ..... hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- ……..;
-……;

- Lưu: Văn thư, KTN.